TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **162**/2018/DS-PT
Ngày: 26-11-2018
V/v tranh chấp Quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Nhiên-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23-11-2018 và ngày 26-11-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 130/2018/TLPT-DS ngày 10-10-2018, về việc *"Tranh chấp Quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 28-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2018/QĐ-PT ngày 16-10-2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Viên Hoàng L; Sinh năm: 1957; Địa chỉ cư trú: Ấp B, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Viên Thị Thu N; Sinh năm: 1962; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông NLQ1; Sinh năm: 1952; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ1: Bà Viên Thị Thu N; Sinh năm: 1962; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T tỉnh Sóc Trăng; theo Giấy ủy quyền ngày 21-5-2018. (có mặt)

2. Bà NLQ2; Sinh năm: 1985; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Ông NLQ3; Sinh năm: 1981; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ3: Bà NLQ2; Sinh năm: 1985; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; theo Giấy ủy quyền ngày 21-5-2018. (có mặt)

4. Ông NLQ4; Sinh năm: 1968; Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã H, quận B Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

5. Ông NLQ5; Sinh năm: 1971; Địa chỉ cư trú: Ấp 1, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

6. Bà NLQ6; Sinh năm: 1973; Địa chỉ cư trú: Số C, đường B, P27, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Bà NLC1; Sinh năm: 1972; Địa chỉ cư trú: 12808 P PL, BP, C, S, USA. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông NLC2; Sinh năm: 1934; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Ông NLC3; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Ông NLC4; Sinh năm: 1958; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Ông NLC5; Địa chỉ cư trú: Ấp 1, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

6. Ông NLC6; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông Viên Hoàng L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Viên Hoàng L trình bày như sau:

- Vào năm 1977, mẹ của ông L là bà Ngô Thị K có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Kim X 10 công đất tầm cấy và giao toàn bộ diện tích đất trên cho ông L canh tác. Đến năm 1986, bà K chết. Đến ngày 09-12-1992, ông L được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B451848 đối với phần đất nêu trên có diện tích là 14.335m^2 thuộc các thửa đất số 253 và 254, tờ bản đồ 01, tọa lạc Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 1995, ông L cho em là ông NLQ4 03 công tầm cấy đất để chuyển nhượng cho ông NLC2, còn lại 07 công tầm cấy thì ông L trực tiếp canh

tác. Đến khoảng năm 1997-1998, ông L cho em ruột là bà Viên Thị Thu N mượn diện tích đất trên để canh tác, khi nào cần thì bà N trả lại, hợp đồng cho mượn đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản và không ai chứng kiến. Đến năm 1999, bà N mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông L và ông L có ký giấy ủy quyền để bà N vay vốn ngân hàng, việc mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có lập biên nhận và không có người chứng kiến. Đến năm 2013, ông L yêu cầu bà N trả lại đất nhưng bà N không trả nên hai bên xảy ra tranh chấp. Ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Viên Thị Thu N cùng chồng là ông NLQ1 trả lại phần đất có diện tích là 07 công tầm cấy (theo đo đạc thực tế là 10.918m^2) thuộc các thửa đất số 253 và 254, tọa lạc Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B451848.

- Ông L xác định không có nhận của bà N số lúa là 1.800kg, 4.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k. Đối số tiền hoàn trả hoa lợi cho ông Nguyễn Kim X là 10.348.000 đồng là của ông L giao tiền bà N để bà N trực tiếp trả cho ông X và NLQ1 ký thay tên ông L vào biên bản trả hoa lợi vào năm 1995 nên ông L không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của bà N về việc xác định tiền trả hoa lợi cho ông X là của bà N và giao cho bà N 50% diện tích đất 10 công tầm cấy mà bà N đã trả hoa lợi.

- Đối với yêu cầu độc lập của bà NLQ2 về việc yêu cầu ông L hoàn trả 10 chỉ vàng 24k đã nhận để chuyển nhượng đất nhưng không thực hiện được. Ông L xác định việc chuyển nhượng 02 công đất ruộng cho NLQ2 là do ông NLQ5 thỏa thuận vì phần đất này ông L cho NLQ5 và NLQ5 là người nhận của NLQ2 10 chỉ vàng 24k. Do đó, ông L không đồng ý với yêu cầu độc lập của NLQ2.

* Theo Đơn phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Viên Thị Thu N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày:

- Bà N xác định phần đất tranh chấp giữa bà N với ông L và phần đất đã chuyển nhượng cho ông NLC2 có nguồn gốc là của ông Nguyễn Kim X (đã chết) và ông X cho mẹ của bà N là bà Ngô Thị K vào khoảng năm 1979 với diện tích khoảng 10 công tầm cấy. Năm 1986, bà K chết và bà N là người trực tiếp sử dụng phần đất trên đến nay. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất đến năm 1992, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do ông L là con lớn chưa có gia đình riêng nên bà N đồng ý để ông L đăng ký xin cấp quyền sử dụng toàn bộ diện tích của bà K để lại, còn bà N vẫn là người trực tiếp sử dụng và đóng thuế sử dụng đất đến nay. Vào năm 1993, ông L mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến thương lượng với bà N nhận 1.800kg lúa và hai bên thỏa thuận bằng lời nói giao phần đất trên cho bà N. Đến năm 1995, nhà nước có chủ trương trả hoa lợi cho chủ đất gốc, ông L yêu cầu bà N trả hoa lợi cho ông X và 02 bên thỏa thuận bà N được hưởng 50% diện tích đất nên vợ chồng bà N, ông NLQ1 đã trả cho ông X tiền hoa lợi là 10.348.000 đồng, NLQ1 ký tên vào biên bản trả hoa lợi nhưng ghi tên người trả tiền là ông L cho phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông L mượn của bà N 4.000.000 đồng

rồi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói phần đất trên sau này sẽ chuyển nhượng cho bà N. Đến năm 1998, ông L yêu cầu bà N đưa thêm 10 chỉ vàng 24k xem như ông L giao hết số đất cho bà N vĩnh viễn, khi nào làm thủ tục chuyển quyền thì ông L ký tên nhưng là anh em nên khi giao lúa, tiền và vàng không có làm biên nhận và không nhờ người chứng kiến. Đến năm 1999, ông L trao đổi với bà N là trả lại cho ông 03 công trong số đất trên để ông cho ông Minh, ông L sẽ giao phần đất khác cho bà N xem như là đổi đất và ông L chuyển nhượng lại cho bà Lâm Thị Mỹ Ln (có chồng là ông Ln) 03 công đất. Đến năm 2012, ông L tiếp tục trao đổi với bà N nhận lại 4,5 công đất và trong đó 2,5 công sẽ chuyển nhượng cho NLQ2 (là con bà N) lấy tiền cho ông NLQ5 đang gặp khó khăn, 02 công còn lại ông L sử dụng nên được bà N đồng ý và ông L trả lại phần đất thổ cư tọa lạc tại đường 30/4, ấp 1, thị trấn Phú Lộc cho bà N thông qua hình thức tặng cho. Ông L đã làm hợp đồng tặng cho nhưng trong thời gian chờ duyệt thì bà NLQ6 tranh chấp với bà N nên hợp đồng tặng cho không tiếp tục thực hiện. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận 50% diện tích đất thửa 253 và 254, tương đương 7.167,5m^2 cho bà N và yêu cầu được nhận số đất còn lại theo diện tích thực tế sau khi trừ đi diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà Ln (ông Ln) là 3.900m^2 và bà N đồng ý trả giá trị cho anh em trong gia đình, nhưng được khấu trừ vào số lúa 1.800kg, tiền 4.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k mà bà N đã đưa cho ông L.

* Theo Đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 trình bày: NLQ2 xác định phần đất tranh chấp giữa ông L và bà N hiện nay NLQ2 và NLQ3 được bà N giao quản lý, sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất, NLQ2 và NLQ3 có thỏa thuận nhận chuyển nhượng của ông L đất 2,5 công đất (nằm trong phần đất đang tranh chấp) với giá 25 chỉ vàng 24k và đã thanh toán cho ông L 10 chỉ vàng 24k nhưng đến nay ông L chưa giao quyền sử dụng đất. Tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Lộc ngày 02-4-2013, ông L trình bày có nhận 10 chỉ vàng 24k của NLQ2 về việc sang 2,5 công đất. NLQ2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L hoàn trả cho NLQ2 10 chỉ vàng 24k.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ4 trình bày: Phần đất tranh chấp giữa ông L và bà N là của mẹ NLQ4 là bà Ngô Thị K chuyển nhượng từ ông Ngô Kim Xn vào khoảng năm 1977 có diện tích 10 công đất ruộng tại Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi mua, ông L trực tiếp canh tác do ông L sống chung với mẹ và là người nuôi các chị em khi còn nhỏ. Phần đất tranh chấp được bà K cho ông L từ khi chuyển nhượng và canh tác, đóng thuế hàng năm cho nhà nước. Đến năm 1986, bà K chết. Đến năm 1992, ông L đi đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các anh em đều biết và đồng ý. Năm 1995, ông L có chuyển nhượng một phần đất 03 công cho NLC2 lấy tiền cho NLQ4 làm vốn, còn lại diện tích 07 công thì ông L tiếp tục canh tác. Đến khoảng năm 1998, ông L cho bà N mượn canh tác và nay xảy ra tranh chấp, bà N không trả cho ông L. Bà N cho rằng ông L

chuyển nhượng cho bà N là không có, bởi vì anh em trong gia đình điều biết ông L chỉ cho mượn canh tác nên NLQ4 xác nhận phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L và NLQ4 không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với phần đất này.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ6 trình bày: NLQ6 thống nhất với phần trình bày của ông Minh. NLQ6 xác nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L và NLQ6 không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với phần đất này.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 28-6-2018 đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 255, Điều 256, Điều 512, Điều 513 và Điều 514 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng các Điều 494, Điều 495 và Điều 496 của Bộ luật Dân sự năm 2015).

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Viên Hoàng L, buộc bà Viên Thị Thu N, ông NLQ1, ông NLQ3 và bà NLQ2 giao trả cho ông Viên Hoàng L diện tích 10.918m^2 đất thửa 253 (*4.851m^2*) và 254 (*6.067m^2)*, tờ bản đồ 01, tọa lạc Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Diện tích 4.851m^2 thửa số 253 có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp thửa 252; 257; 259, có số đo 45m + 160,5m (gấp khúc 7,2m)

Hướng tây giáp kênh thủy lợi có số đo 211,4m.

Hướng nam giáp kênh thủy lợi có số đo 27,2m.

Hướng bắc giáp thửa 111 có số đo 20,3m.

Diện tích 6.067m^2 thửa số 254 có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp kênh thủy lợi có số đo 133,3m

Hướng tây giáp thửa 255, 258 có số đo 95,1m + 37,5m (gấp khúc 3,2m).

Hướng nam giáp thửa 340 có số đo 44,5m.

Hướng bắc giáp đất bà Lâm Thị Mỹ Ln có số đo 48,2m.

Buộc bà Viên Thị Thu N giao trả cho ông Viên Hoàng L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 159/B451848 ngày 09/12/1992 của UBND huyện Thạnh Trị cấp cho ông Viên Hoàng L quyền sử dụng đất thửa 253 và 254.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Viên Thị Thu N, buộc ông Viên Hoàng L hoàn trả cho bà Viên Thị Thu N và ông NLQ1 giá trị 50% quyền sử dụng đất thửa 253 và 254 là 296.360.000 đồng (14.818m^2 x 40.000 đồng/m^2 x 50%).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Viên Thị Thu N về nhận 50% diện tích đất thửa 253, 254 và nhận bằng diện tích còn lại sau khi trừ diện tích đã chuyển nhượng cho bà Ln và số tiền 4.000.000 đồng, 1.800kg lúa, 10 chỉ vàng 24K.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ2 về buộc ông L hoàn trả 10 chỉ vàng 24K (9999).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 10-7-2018, nguyên đơn Viên Hoàng L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Viên Thị Thu N về việc buộc ông Viên Hoàng L phải trả cho bà N số tiền 296.360.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng của bà NLC1: Tòa án sơ thẩm xác định bà NLC1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đúng quy định tại khoản 5 Điều 64 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vì việc giải quyết tranh chấp trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông L với bà N, NLQ2, NLQ1, NLQ3 và tranh chấp đòi lại tài sản giữa bà NLQ2 với ông L. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng của bà NLC1 là người làm chứng.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ3 vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp của họ tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ5 vắng mặt khi đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai; người làm chứng NLC1, NLC2, NLC3, NLC4, NLC5, NLC6 vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ vào Điều 296, Điều 297, Điều 228, Điều 229 và Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo ngày 10-7-2018 của nguyên đơn Viên Hoàng L nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân huyện T vào ngày 11-7-2018 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo Đơn kháng cáo lập ngày 10-7-2018 nguyên đơn Viên Hoàng L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại về việc buộc ông L trả cho bà N số tiền 296.360.000 đồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần giải quyết về việc chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà N, buộc ông L trả cho bà N số tiền 296.360.000 đồng của Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 28-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, còn các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của ông Viên Hoàng L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Viên Thị Thu N buộc ông L trả cho bà N số tiền 296.360.000 đồng: Xét phần đất có diện tích 10 công tầm cấy (theo đo đạc thực tế là 14.818 m^2 bao gồm phần đất NLQ2, NLQ3 đang quản lý, sử dụng và phần đất ông L đã chuyển nhượng cho bà Lan là 3.600m^2) thuộc các thửa đất số 253 và 254 tờ bản đồ số 01, tọa lạc Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của ông Nguyễn Kim X nhưng khi thực hiện chính sách trang trãi đất đai Nhà nước đã giao cho gia đình bà Ngô Thị K sử dụng nhưng ông L trực tiếp canh tác, đóng thuế và ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp được ông L cho bà N mượn sử dụng là có căn cứ và các bên đều thống nhất, không có kháng cáo về phần này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cho rằng ông L đã chuyển nhượng cho bà N phần đất trên nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bà N giao trả cho ông L phần đất nêu trên sau khi trừ diện tích đất đã chuyển nhượng cho NLC2 là 03 công (tương đương 3.600m^2) là phù hợp, đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm cả ông L, bà N và ông NLQ5, NLQ6 đều thừa nhận vào năm 1995 bà N đã thay mặt ông L trả tiền hoa lợi cho chủ đất củ là ông Nguyễn Kim X với số tiền là 10.348.000 đồng có lập biên bản ngày 21-02-1995 do ông Phạm Hồng S lập. Phía ông L cho rằng việc trả hoa lợi chỉ tính trên diện tích chênh lệch chứ không phải toàn diện tích đất 10 công tầm cấy là không có căn cứ vì theo Biên bản về việc bồi hoàn hoa lợi ruộng đất của Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Lộc lập ngày 21-02-1995 thì tiền hoa lợi được tính theo diện tích là 1,43 ha. Tại phiên tòa phúc thẩm, cả ông L và bà N đều thừa nhận việc trả tiền hoa lợi là do bà N trực tiếp trả cho ông X nhưng ghi tên ông L cho phù hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và NLQ1 ký tên thay ông L. Phía ông L cho rằng số tiền mà bà N trả hoa lợi cho ông X là do ông L đưa cho bà N nhưng không có biên nhận hoặc tài liệu, chứng cứ khác chứng minh và bà N không thừa nhận việc này. Theo khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sư năm 2015: "2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó; 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không

đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc". Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định số tiền trả hoa lợi cho ông X là tiền của bà N và NLQ1 là có căn cứ. Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xử chấp một phần yêu cầu độc lập của bà N xử buộc ông L trả cho bà N và NLQ1 giá trị 50% diện tích đất trả hoa lợi (theo đo đạc có diện tích là 14.818m^2) theo giá đất các bên thống nhất thỏa thuận ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm là 40.000 đồng/m^2 với số tiền là 296.360.000 đồng là có căn cứ. Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Viên Hoàng L và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Viên Hoàng L chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, điểm b khoản 1 Điều 289 và khoản 3, Điều 298 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

* Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Viên Hoàng L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 28-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 494, Điều 495, Điều 496 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Viên Hoàng L, buộc bà Viên Thị Thu N, ông NLQ1, ông NLQ3 và bà NLQ2 giao trả cho ông Viên Hoàng L phần đất có diện tích 10.918m^2 thuộc thửa đất số 253 (4.851m^2) và thửa đất số 254 (6.067m^2), tờ bản đồ 01, tọa lạc Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị lập ngày 01-11-2017).

- Diện tích 4.851m^2 thuộc thửa đất số 253 có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa 252; 257; 259, có số đo 45m + 160,5m (gấp khúc 7,2m).

+ Hướng Tây giáp kênh thủy lợi có số đo 211,4m.

+ Hướng Nam giáp kênh thủy lợi có số đo 27,2m.

+ Hướng Bắc giáp thửa 111 có số đo 20,3m.

- Diện tích 6.067m^2 thuộc thửa đất số 254 có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp kênh thủy lợi có số đo 133,3m.

+ Hướng Tây giáp thửa 255, 258 có số đo 95,1m + 37,5m (gấp khúc 3,2m).

+ Hướng Nam giáp thửa 340 có số đo 44,5m.

+ Hướng Bắc giáp đất bà Lâm Thị Mỹ Ln có số đo 48,2m.

Buộc bà Viên Thị Thu N giao trả cho ông Viên Hoàng L 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 159/B451848 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09-12-1992 cho ông Viên Hoàng L đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 253 và thửa đất số 254, tờ bản đồ số 01, tọa lạc Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Viên Thị Thu N, buộc ông Viên Hoàng L hoàn trả cho bà Viên Thị Thu N và ông NLQ1 giá trị 50% quyền sử dụng đất các thửa đất số 253 và 254 là 296.360.000 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Viên Thị Thu N về nhận 50% diện tích đất các thửa đất số 253, 254 và nhận bằng diện tích còn lại sau khi trừ diện tích đã chuyển nhượng cho bà Lan và số tiền 4.000.000 đồng, 1.800kg lúa, 10 chỉ vàng 24k.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ2 về buộc ông Viên Hoàng L hoàn trả 10 chỉ vàng 24k (9999).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Viên Thị Thu N và ông NLQ1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và bà Viên Thị Thu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 300.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.767.500 đồng theo Biên lai thu số 009594 ngày 18-4-2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, bà N và NLQ1 đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho bà Viên Thị Thu N số tiền tạm ứng án phí là 9.167.500 đồng (Chín triệu, một trăm sáu mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

- Ông Viên Hoàng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.818.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.981.250 đồng theo Biên lai thu số 007534 ngày 11-4-2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ông Viên Hoàng L phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.836.750 đồng (Mười triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Bà NLQ2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.790.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 875.000 đồng theo Biên lai thu số 009487 ngày 15-11-2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Bà NLQ2 phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm là 915.000 đồng (Chín trăm mươi lăm ngàn đồng).

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Viên Hoàng L phải chịu là 525.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng) và bà Viên Thị Thu N, ông NLQ1 liên đới chịu 525.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Ông Viên Hoàng L đã nộp tạm ứng 02 lần số tiền là 1.300.000 đồng nên được hoàn trả 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi ngàn đồng). Buộc bà Viên Thị Thu N, ông NLQ1 liên đới trả cho ông Viên Hoàng L số tiền là 525.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với số tiền vốn và thời gian chậm trả.

* Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Viên Hoàng L chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003250 ngày 11-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, ông L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

* Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán	**Thẩm phán**	**Thẩm phán**
Tôn Thị Thanh Thúy	**Nguyễn Văn Dũ**	**Lê Thanh Vũ**